

Bản án số: 29/2019/HS-ST
Ngày 13/8/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Thẩm phán: Bà Vương Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Long Hính;

Ông Trần Quyết Tiến;

Ông Vũ Ngọc Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:
Bà Âu Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 24/2019/TLST- HS ngày 21/5/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-HS ngày 30/7/2019 đối với bị cáo:

Phạm Thu H, sinh ngày 18/12/1989 tại huyện B, tỉnh Hà Giang. Nơi cư trú: Thôn S, xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn H, sinh năm 1964 và bà Đỗ Thị T sinh năm 1965; có chồng: Vũ Mạnh M sinh năm 1987; con: Có 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/02/2019. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Phạm Thị Loan - Luật sư Văn phòng Luật sư Phạm Thị Loan và các cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Giang; có mặt.

- Bị hại:

1. Chị Vi Thị G, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Bà Trần Thị P, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số nhà 101, tổ 01, phường Q,

thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Chị Lèng Thị Lê N, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số nhà 429, tổ 9, phường N, thành phố H, tỉnh H. Có mặt.

4. Anh Lưu Tiến T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ 9, xã Phương Độ, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

5. Anh Vũ Xuân H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số nhà 213, Đường Nguyễn Văn L, tổ 05, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt buổi sáng, buổi chiều vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Anh Vũ Mạnh M. Có mặt.

2. Anh Nguyễn Hữu P. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Anh Long Viết C. Có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Thúy D. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2015 đến tháng 01/2016, Phạm Thu H lợi dụng mối quan hệ quen biết và lòng tin, tín nhiệm của nhiều người, H đã vay tiền của 05 người trên địa bàn tỉnh Hà Giang để kinh doanh thuốc tân dược và mua nhà. Sau khi nhận tiền H đã sử dụng để mua nhà, chi tiêu cá nhân dẫn đến không có tiền trả lại cho các bị hại, H đã bán nhà (*gán nợ*) và cắt chuyển khẩu đến nhà chị gái họ là Đỗ Thị D ở thôn S, xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái để thuận tiện cho việc làm thủ tục đi xuất khẩu lao động và trốn nợ. Số tiền Phạm Thu H đã chiếm đoạt của 05 bị hại là 1.364.000.000^d và 02 cây vàng SJC (*20 chỉ vàng*), quy đổi theo giá vàng miếng SJC trên thị trường bán ra tại thời điểm đó 02 cây vàng x 33.400.000^d/1 cây vàng = 66.800.000^d. Tổng số tiền H vay không trả, bỏ trốn để chiếm đoạt của 05 bị hại là 1.430.800.000^d.

Cụ thể bị cáo Phạm Thu H thực hiện hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại như sau:

1. Bị hại Vi Thị G: Phạm Thu H đưa ra thông tin mục đích vay tiền của chị G để nhập thuốc tân dược về bán cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang và hẹn đến cuối năm 2016 quyết toán được tiền thuốc H sẽ trả lại cho chị G, còn về lãi suất H nói với chị G khi trả tiền H sẽ tự tính toán và trả tiền lãi cho chị G, sẽ không để chị G bị thiệt. Từ tháng 01/2015 đến tháng 01/2016, Phạm Thu H đã vay của chị G 06 lần số tiền 285.000.000đ cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 05/01/2015, H vay của chị G số tiền 40.000.000^d, bằng hình thức chuyển khoản;

Lần 2: Ngày 20/7/2015, H vay của chị G số tiền 65.000.000^d, việc giao tiền tại phòng trọ của H ở tổ 8, phường N Trãi, thành phố H, tỉnh Hà Giang (*lúc này H vẫn thuê phòng trọ*). H viết giấy vay tiền của chị G theo mẫu H soạn thảo sẵn sau đó ký và ghi họ tên, có chị Nguyễn Thị Thúy D, sinh năm 1988, trú tại tổ 09, xã P, thành phố H chứng kiến;

Lần 3: Ngày 05/8/2015, H vay số tiền 40.000.000^d, việc giao nhận tiền tại nhà riêng của chị G ở thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang. H viết giấy vay tiền của chị G theo mẫu có sẵn sau đó ký và ghi họ tên, chị Nguyễn Thị Thúy D chứng kiến;

Lần 4: Ngày 01/01/2016, H vay số tiền 30.000.000^d việc giao tiền tại nhà riêng của H với anh Vũ Mạnh M, ở tổ 01, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang (*H mua nhà riêng từ tháng 9/2015*), H viết giấy vay tiền của chị G theo mẫu có sẵn sau đó ký và ghi họ tên;

Lần 5: Ngày 05/01/2016, H vay số tiền 40.000.000^d, bằng hình thức chuyển khoản, sau đó chị G yêu cầu H viết giấy vay tiền, H viết giấy vay tiền của chị G theo mẫu có sẵn sau đó ký và ghi họ tên;

Lần 6: Ngày 14/01/2016, H vay của chị G số tiền 70.000.000^d, bằng hình thức chuyển khoản.

Tổng số tiền H đã vay và chiếm đoạt của chị G là 285.000.000^d. Ngày 05/4/2019, đại diện gia đình bà Đỗ Thị T (*là mẹ đẻ của H*) đã khắc phục được cho chị G số tiền 10.000.000^d. Hiện nay số tiền H còn chiếm đoạt là 275.000.000^d, chị G yêu cầu Phạm Thu H phải trả số tiền 275.000.000^d cho chị G. Quá trình điều tra, chị Vi Thị G giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra (Viết tắt là Cơ quan CSĐT) 04 tờ giấy vay tiền viết tay, 03 giấy nộp tiền vào tài khoản ngân hàng, được xác định là vật chứng trong vụ án.

2. Bị hại Trần Thị P: Khoảng thời gian từ tháng 05/2015 đến tháng 01/2016, do H và anh M có mối quan hệ quen biết với con trai bà P là anh Nguyễn Hữu P, H vay của bà P 06 lần, tổng số tiền là 640.000.000^d và 05 cây vàng SJC (*50 chỉ vàng*). Cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 05/5/2015, H vay của bà P số tiền 50.000.000^d, việc giao, nhận tiền tại nhà riêng của bà P ở tổ 01, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Bà P viết giấy giao tiền, H ký nhận tiền, anh M ký là người làm chứng;

Lần 2: Ngày 14/7/2015, H vay bà P số tiền 100.000.000^d, việc giao, nhận tiền tại nhà riêng của Bà P, Bà P viết giấy cho vay tiền, H ký người nhận tiền, anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1985, trú tại tổ 01, phường Q, thành phố H làm chứng;

Lần 3: Ngày 20/10/2015, H vay bà P số tiền 200.000.000^d, do H bị ốm nên nhờ anh Vũ Mạnh M đến nhà bà P mang giấy cho vay tiền do bà P viết mang về nhà cho H ký, sau đó anh M quay lại nhà bà P nhận tiền mang về đưa cho H, và anh M là người làm chứng;

Lần 4: Ngày 26/12/2015, H vay của bà P số tiền 115.000.000^d, việc giao, nhận tiền tại nhà riêng của vợ chồng H, ở tổ 01, phường Q, thành phố H, bà P viết giấy vay tiền với số tiền 115.000.000^d cùng 03 lần vay trước đó, H ký người vay tiền;

Lần 5: Ngày 16/01/2016, H vay 02 cây vàng SJC (20 chỉ vàng), giao nhận vàng tại nhà riêng của H, H là người viết giấy vay số vàng này của bà P;

Lần 6: Ngày 27/01/2016, H vay số tiền 175.000.000^d và 03 cây vàng SJC (30 chỉ vàng), việc giao, nhận tiền và vàng tại nhà riêng của H, bà P viết giấy cho vay, H ký nhận vay.

Sau nhiều lần bà P đòi nợ, ngày 03/02/2016 H đã trả cho bà P 03 cây vàng SJC (30 chỉ vàng); ngày 18/02/2016, M là chồng H trả cho bà P hộ H 15.000.000^d; ngày 19/02/2016, H trả cho bà P số tiền 6.000.000^d; Tổng cộng H đã trả cho bà P số tiền 21.000.000^d và 03 cây vàng. Sau đó H đã bỏ trốn và chiếm đoạt của bà P tổng số tiền là 619.000.000^d và 02 cây vàng SJC (loại vàng miếng = 20 chỉ), quy đổi theo giá vàng miếng SJC trên thị trường bán ra tại thời điểm bà P cho H vay là (02 cây vàng x 33.400.000^d/1 cây vàng) = 66.800.000^d. Tổng cộng là 685.800.000^d

Sau khi khởi tố vụ án ngày 05/4/2019, đại diện gia đình bà Đỗ Thị T (là mẹ đẻ của H) đã trả khắc phục cho bà P được số tiền là 10.000.000^d. Hiện nay số tiền H còn chiếm đoạt là 675.800.000^d, với tư cách là bị hại trong vụ án bà P yêu cầu bị cáo Phạm Thu H phải trả số tiền 675.800.000^d cho bà P.

Quá trình điều tra, bà P giao nộp cho Cơ quan CSĐT 04 tờ giấy cho vay tiền và vàng viết tay, 01 tờ giấy cam kết trả nợ viết tay, được xác định là vật chứng trong vụ án.

3. Bị hại Lèng Thị Lê N: Do có mối quan hệ là bạn bè với chồng chị N là anh Long Viết C, ngày 19/11/2015, H vay của chị N số tiền 50.000.000^d, việc giao nhận tiền tại nhà của chị N, thuộc tổ 14, phường N, thành phố H. H viết giấy vay tiền, chồng chị N là anh Long Viết C chứng kiến nhưng không ký vào giấy vay tiền. Khi vay H nói chỉ vay trong thời gian 30 ngày, nên chị N không tính lãi suất với H. Sau đó, H đã bỏ trốn và chiếm đoạt của chị N toàn bộ số tiền là 50.000.000^d. Ngày 05/4/2019 đại diện gia đình, bà Đỗ Thị T (là mẹ đẻ của H) đã khắc phục hậu quả cho H, trả cho chị N được số tiền 10.000.000^d. Hiện nay số tiền H còn chiếm đoạt của chị N là 40.000.000^d. Chị N yêu cầu bị cáo Phạm Thu H phải trả số tiền 40.000.000^d cho chị N.

Quá trình điều tra, chị Lèng Thị Lê N giao nộp cho Cơ quan CSĐT 01 tờ giấy vay tiền viết tay, được xác định là vật chứng trong vụ án.

4. Bị hại Lưu Tiến T: Do anh T là bạn thân của anh Vũ Mạnh M, khi H đưa ra thông tin cần vay tiền để làm ăn, anh T đã cho H vay tổng số tiền là 260.000.000^d với 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 26/01/2016, H vay của anh T số tiền 60.000.000đ. Việc giao, nhận tiền tại nhà riêng của H, không có ai chứng kiến, không viết giấy vay tiền;

Lần 2: Ngày 29/01/2016, H vay của anh T số tiền là 200.000.000^d, việc giao, nhận tiền tại phòng giao dịch Ngân hàng Agribank chi nhánh Minh Khai, thuộc phường Minh Khai, thành phố Hà Giang và hẹn đến ngày 03/02/2016 sẽ trả anh T đủ số tiền là 260.000.000^d. H viết giấy vay tiền của anh T gộp cả 02 lần vay, về lãi suất H thỏa thuận với anh T là khi trả tiền sẽ trả cho anh T 10.000.000^d tiền lãi, nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Sau đó, H đã bỏ trốn và chiếm đoạt của anh T toàn bộ số tiền 260.000.000^d. Ngày 05/4/2019, đại diện gia đình là bà Đỗ Thị T (*mẹ đẻ của H*) đã khắc phục trả cho anh T số tiền 10.000.000^d. Hiện nay số tiền H còn chiếm đoạt là 250.000.000^d. Anh T yêu cầu bị cáo Phạm Thu H phải trả lại cho anh số tiền 250.000.000^d.

Quá trình điều tra anh Lưu Tiến T đã giao nộp cho Cơ quan CSĐT 01 tờ giấy vay tiền viết tay, được xác định là vật chứng trong vụ án.

5. Bị hại Vũ Xuân H: Do có mối quan hệ bạn bè quen biết từ trước, H nói chỉ vay tiền của anh H trong khoảng 01 tháng nên không có thỏa thuận về lãi suất, H vay 02 lần tổng số tiền là 150.000.000^d. Cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Vào khoảng tháng 10/2015 (*do không ghi giấy vay tiền nên không nhớ rõ ngày*), H vay của anh H số tiền 60.000.000^d, giao nhận tiền tại nhà của anh H, có vợ anh H là chị Lê Thị L chứng kiến;

Lần 2: Vào khoảng tháng 11/2015 (*do không ghi giấy vay tiền nên không nhớ rõ ngày*), H vay số tiền là 90.000.000^d, lúc nhận tiền H nói là đang có việc vội phải đi luôn, nên nói với anh H cầm tiền ra đầu ngõ, thuộc tổ 2, phường N, thành phố H cho Hằng, hẹn sau mười ngày H sẽ trả cho anh H cả 02 khoản vay. Sau đó, H đã bỏ trốn và chiếm đoạt của anh H toàn bộ số tiền 150.000.000^d.

Cơ quan CSĐT đã tiến hành đối chất giữa bị cáo H và anh Vũ Xuân H, kết quả bị cáo Phạm Thu H khai nhận đã vay tiền của anh H, sau đó chiếm đoạt của anh Vũ Xuân H số tiền 150.000.000^d. Quá trình điều tra, ngày 05/4/2019, đại diện gia đình bị cáo H, bà Đỗ Thị T (*là mẹ đẻ của H*) đã khắc phục trả cho anh H số tiền 10.000.000^d. Hiện nay, số tiền H còn chiếm đoạt của anh H là 140.000.000^d. Anh H yêu cầu bị cáo Phạm Thu H phải trả cho anh số tiền 140.000.000^d.

Sau khi vay số tiền trên của các bị hại, H đã mua nhà, sau đó cầm cố ngôi nhà; do không có khả năng trả nợ, H đã làm thủ tục xuất cảnh sang Đài Loan để trốn nợ và xin vào làm công nhân ở một Công ty điện tử (*H không nhớ rõ tên Công ty*). Đến tháng 12/2017 do có thai với anh Triệu Đức T, sinh năm 1989, trú tại khu dân cư Đ, phường H, thị xã C, tỉnh Hải Dương (*cùng lao động tại Đài Loan*) nên H đã nhập cảnh về nước, H không về nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (ĐKKHTT) sinh sống mà lẩn trốn tại khu dân cư Đ, phường H, thị xã C, tỉnh Hải Dương. Đến ngày 23/2/2019, thì bị bắt

giữ, quá trình điều tra Phạm Thu H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Ngày 15/5/2018, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Giang đã ra Quyết định Trưng cầu giám định số 53/QĐ-PC44 đến Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang – Trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đúng tên Phạm Thu H dưới mục “*Người vay tiền; Người vay vàng; Người vay*” trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5, A6) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thu H trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) có phải do cùng một người ký, viết ra không?

Kết luận giám định số 182/KL- PC54, ngày 11/6/2018, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang, kết luận: *Chữ viết, chữ ký đúng tên Phạm Thu H dưới mục “Người vay tiền” trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 so với chữ viết của Phạm Thu H trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết và ký ra.*

Ngày 12/6/2018, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Giang đã ra Quyết định Trưng cầu giám định số 59/QĐ-PC44 đến Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang - Trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đúng tên Phạm Thu H dưới mục “*Người vay tiền; Người vay vàng; Người vay*” trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu A1, A2, A3, A4, A5) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thu H trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2, M3) có phải do cùng một người ký, viết ra không?.

Kết luận giám định số 212/KL- PC54, ngày 25/6/2018, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang, kết luận: *Chữ viết, chữ ký đúng tên Phạm Thu H dưới mục “Người vay tiền” trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A5 so với chữ viết đúng tên Phạm Thu H trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết và ký ra.*

Cáo trạng số 08/CT-VKS ngày 20/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố bị cáo Phạm Thu H về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và áp dụng nguyên tắc có lợi theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thu H đã khai nhận từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 01 năm 2016, bị cáo đã có hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại bằng hình thức vay tiền để kinh doanh thuốc tân dược và vay tiền để mua nhà với số tiền 1.430.800.000^d (*Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu tám trăm ngàn đồng*) nhưng thực tế H không kinh doanh thuốc tân dược mà sử dụng vào việc mua nhà trị giá 1.080.000.000đ (*Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*), một phần tiền còn lại H đã trả tiền lãi cho các bị hại và chi tiêu cá nhân. Sau đó, do không có tiền trả nợ cho các bị hại, H đã cầm cố ngôi nhà để vay tiền trả nợ nhưng không trả được hết nợ. Lo sợ những người cho vay tiền phát hiện nên bị cáo đã bỏ trốn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang sau khi phân tích về tính chất vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo, giữ nguyên nội dung truy tố bị cáo Phạm Thu H và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thu H phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999, áp dụng nguyên tắc có lợi theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Phạm Thu H từ 08 đến 10 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam (Ngày 23/02/2019).

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại số tiền 1.380.800.000đ cho 05 bị hại.

Về án phí: Bị cáo Phạm Thu H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Người bào chữa cho bị cáo H trình bày:

Về tội danh nhất trí quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố. Tuy nhiên bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động đến gia đình bồi thường một phần tiền cho các bị hại. Về nguyên nhân dẫn đến phạm tội của bị cáo cũng có một phần lỗi của các bị hại khi cho bị cáo vay tiền không tìm hiểu kỹ về việc làm ăn và sử dụng tiền của bị cáo, dẫn tới cho bị cáo vay nhiều lần với số tiền 1.430.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xử phạt bị cáo mức án từ 8 năm đến 9 năm tù.

Các bị hại trình bày: Chị G, anh T, bà P, chị Lê N và anh H có mối quan hệ thân thiết với bị cáo H là thông qua anh Vũ Mạnh M; bị cáo và các bị hại thường xuyên qua lại chơi, chuyện trò và quan tâm đến nhau trong cuộc sống. Chị G, anh T khai: Trước năm 2015, 2016 đã cho Bị cáo H vay tiền làm rất nhiều lần, có lần vay có lãi, có lần vay không lãi; sau khi vay tiền, bị cáo H đã trả đầy đủ tiền gốc và lãi theo đúng hạn; do đó rất tin tưởng và tín nhiệm với H nên mới cho H vay tiếp. Bà P khai: Cho bị cáo H vay tiền, bị cáo H có trả lãi nhưng không đáng kể, số tiền cho H vay chủ yếu là để H mua nhà; trong đó có 02 lần anh Vũ Mạnh M chứng kiến H vay tiền của bà P mục đích là để mua nhà và bà P đã trực tiếp cùng với H đi mua nhà. Chị Lê N và anh H khai: Do tin tưởng H là con người hiền lành nên đã cho H vay tiền trong một thời gian ngắn, vay không có lãi.

Bị cáo H đã chiếm đoạt của các bị hại số tiền cụ thể như sau: (chị G 285.000.000đ; bà P 619.000.000đ và 02 cây vàng, giá trị là 66.800.000đ, tổng là

685.800.000đ; chị N 50.000.000đ; anh T 260.000.000đ; anh H là 150.000.000đ), tổng cộng là 1.380.800.000đ). Các bị hại cho rằng trong việc bị cáo H vay tiền của các bị hại, sau đó chiếm đoạt là có sự liên quan đến anh Vũ Mạnh M; đề nghị Hội đồng xét xử cần làm rõ.

Các bị hại đều nhất trí với Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đề nghị về tội danh và hình phạt đối với bị cáo H. Chị N xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo H đã tác động đến gia đình trả cho các bị hại mỗi người 10.000.000đ, tổng cộng là 50.000.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Phạm Thu H trả lại cho các bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 1.380.800.000đ (Chị G 275.000.000đ; bà P là 675.800.000đ; chị N 40.000.000đ; anh T 250.000.000đ; anh H là 150.000.000đ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hà Giang, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân tỉnh Hà Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng là anh Nguyễn Hữu P (Có đơn xin vắng mặt); anh H vắng mặt buổi chiều. Căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thu H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Lời khai của các bị hại chị Vi Thị G, bà Trần Thị P, chị Lèng Thị Lê N, anh Lưu Tiến T và Vũ Xuân H; phù hợp với lời khai của Người làm chứng: Anh Vũ Mạnh M, anh Nguyễn Hữu P, anh Long Viết C và chị Nguyễn Thị Thúy D. Kết luận giám định số 182/KL- PC54, ngày 11/6/2018 và Kết luận giám định số 212/KL- PC54, ngày 25/6/2018, của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang .

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 01 năm 2016, H đã có hành vi vay tiền và vàng của 05 bị hại với số tiền là 1.385.000.000đ và 05 cây vàng (Quy đổi 05 cây vàng x 33.400.000đ/cây = 167.000.000đ), tổng cộng H vay của 05 bị hại là 1.552.000.000đ (*Một tỷ năm*

trăm năm mươi hai triệu đồng). Khi vay tiền của các bị hại, H đã đưa ra thông tin vay tiền để kinh doanh thuốc tân dược, vay tiền của bà P để mua nhà; H đã sử dụng tiền vay của các bị hại vào việc mua nhà, một phần trả lãi cho các bị hại và chi tiêu cá nhân. Sau đó, do không có tiền trả nợ, H đã cầm cố ngôi nhà để vay tiền trả nợ cho các bị hại, cụ thể H đã trả cho bà P số tiền 21.000.000đ và 03 cây vàng. Còn lại số tiền 1.430.800.000đ H không trả được. Lo sợ các bị hại phát hiện, H đã bỏ trốn bằng cách chuyển hộ khẩu đến xã M, huyện L, tỉnh Yên Bái. Tháng 7/2016, bị cáo H làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Đài Loan. Đến tháng 12/2017 H nhập cảnh về Việt Nam và trốn tại phường H, thị xã C, tỉnh Hải Dương, không báo cho gia đình biết, không xin khất nợ với các bị hại. Như vậy, bị cáo H đã có hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại với số tiền 1.430.800.000^d (Một tỷ, bốn trăm ba mươi triệu, tám trăm nghìn đồng).

Xét thấy, bị cáo Phạm Thu H có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại là nguy hiểm cho xã hội, nhưng vì muốn có tiền để mua nhà, chi tiêu cho bản thân và nhu cầu sinh hoạt của gia đình, bị cáo đã bất chấp pháp luật, cố ý thực hiện hành vi phạm tội là lợi dụng việc tin tưởng, tín nhiệm của 05 bị hại để vay tiền, sau đó bị cáo đã đi mua nhà, đem cầm cố nhà và chiếm đoạt số tiền bị cáo đã vay. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi của bị cáo Phạm Thu H đã cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[4] Về tình tiết định khung hình phạt và tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo H chiếm đoạt số tiền của 05 bị hại là 1.430.800.000^d. Bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999, có khung hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thể hiện sự coi thường pháp luật, sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú; do đó cần phải có hình phạt thật nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hậu quả do bị cáo gây ra, nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này. Cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài để cải tạo bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong thời gian từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 01 năm 2016, bị cáo Phạm Thu H đã có hành vi phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại, bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự về "phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Căn cứ Nghị Quyết số 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015 và khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì

hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Thu H được xem xét theo hướng có lợi khi quyết định hình phạt về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

Trong quá trình tạm giam, bị cáo đã tác động tới gia đình khắc phục được một phần hậu quả cho các bị hại số tiền 50.000.000đ; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đến khi bị bắt, điều tra, truy tố, xét xử bị cáo mang thai và có nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, tại phiên tòa bị hại chị Lèng Thị Lê N có đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 cho bị cáo để bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Do bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 nên áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét điều kiện của bị cáo hiện nay không có tài sản gì, hoàn cảnh của bị cáo khó khăn, lại còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường số tiền 1.380.800.000đ cho các bị hại. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Hội đồng xét xử đồng thuận với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Luật sư bào chữa cho bị cáo về đề nghị tội danh, áp dụng điều luật, mức hình phạt, trách nhiệm dân sự trong hình sự và về án phí đối với bị cáo.

[7] Việc các bị hại cho rằng bị cáo H vay tiền của các bị hại để kinh doanh, mua nhà có sự tham gia của anh Vũ Mạnh M, sinh năm 1987, trú tại tổ 14 thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Xét thấy, khi H vay tiền thì anh M và H chưa phải là vợ chồng và chỉ có hai lần H vay tiền của bà Trần Thị P, anh M có được ký vào giấy vay tiền với vai trò là người làm chứng, không phải là người cùng bị cáo H vay tiền. Tại phiên tòa các bị hại không cung cấp được các chứng cứ về việc anh M có liên quan đến việc vay tiền của các bị hại, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Ngoài ra, khi H đi lao động tại Đài Loan, anh M biết nhưng không cung cấp cho Cơ quan điều tra, quá trình điều tra H và anh M đều khai nhận khi H đi lao động tại Đài Loan đến cuối năm 2017 thì không liên lạc với nhau và khi H về Việt Nam cũng không báo cho M biết, vì vậy Cơ quan CSĐT không xem xét, xử lý đối với Vũ Mạnh M về hành vi che dấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm là có căn cứ.

Đối với bố, mẹ của H là ông Phạm Văn H – sinh năm 1964, bà Đỗ Thị T – sinh năm 1965 (*cùng trú tại thôn P, xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang*) và anh, chị, em trong gia đình: Hiện không có căn cứ chứng minh khi H đi xuất khẩu lao động cũng như khi về nước bố, mẹ và anh, chị, em của H biết. Đến ngày

10/02/2019 khi anh T và anh trai đến nhà nói cho gia đình H biết H đang ở Hải Dương thì họ mới biết, ngày 23/02/2019 H đã bị bắt. Vì vậy, Cơ quan CSĐT xét thấy không đủ căn cứ để xác định họ phạm tội che dấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm là có căn cứ.

Đối với anh Triệu Đức T – sinh năm 1989, trú tại khu dân cư Đ, phường H, Thị xã C, tỉnh Hải Dương (*là bố ruột của con gái H*). Khi sang Đài Loan lao động H và anh T yêu nhau, đến khi H có thai với anh T, H về nước sống tại gia đình ông bà Triệu Đức T – Nguyễn Thị X (*Bố mẹ của Triệu Đức T*) và sinh con gái ở đó. Quá trình sinh sống, H không nói cho anh Triệu Đức T và gia đình anh T biết là H đã từng vay nợ nhiều người không có khả năng trả nợ nên lần trốn, hiện bị cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Do vậy xác định anh Triệu Đức T không có dấu hiệu của tội che dấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm là có căn cứ.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại số tiền 1.380.800.000đ (*Một tỷ, ba trăm tám mươi triệu, tám trăm nghìn đồng*) bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại, trong đó: Chị Vi Thị G số tiền 275.000.000đ, bà Trần Thị P số tiền 675.800.000đ, chị Lèng Thị Lê N số tiền 40.000.000đ, anh Lưu Tiến T số tiền 250.000.000đ, anh Vũ Xuân H số tiền 140.000.000đ.

[9] Về vật chứng: Quá trình điều tra cơ quan Công an thu giữ 14 tờ giấy (*trong đó gồm giấy vay tiền, giao nhận tiền, giấy chuyển khoản*) giữa bị cáo H và các bị hại. Xét thấy các tài liệu, vật chứng liên quan đến vụ án cần phải lưu giữ trong hồ sơ; 01 quyển sổ hộ chiếu số C1740496, 01 giấy CMTND số 061114385 mang tên Phạm Thu H đã trả lại cho bị cáo, ông Phạm Văn H là bố đẻ của bị cáo đã nhận theo Giấy ủy quyền của bị cáo.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định tại Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thu H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Phạm Thu H 08 năm (Tám) 06 tháng (Sáu) tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 23/2/2019).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; các Điều 585 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại số tiền 1.380.800.000đ (*Một tỷ ba trăm tám mươi triệu, tám trăm nghìn đồng*) cho 05 bị hại, bao gồm:

- Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại cho Chị Vi Thị G, địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang số tiền 275.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

- Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị P. Địa chỉ: Số nhà 101, tổ 01, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang số tiền 675.800.000đ (*Sáu trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng*).

- Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại cho chị Lèng Thị Lê N, địa chỉ: Số nhà 429, tổ 9, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*).

- Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại cho anh Lưu Tiến T, địa chỉ: Tổ 9, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

- Buộc bị cáo Phạm Thu H có trách nhiệm trả lại cho anh Vũ Xuân H, địa chỉ: Số nhà 213, Đường Nguyễn Văn L, tổ 05, phường Quang T, thành phố H, tỉnh Hà Giang số tiền 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm Thu H phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 53.424.000đ (*Năm mươi ba triệu, bốn trăm hai bốn nghìn đồng*) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- PC 01, PC 03, PV 06 Công an tỉnh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;
- Cục THA dân sự tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan

